PHẦN IV. PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1. CƠ SỞ DỮ LIỆU

**KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

Thời điểm báo cáo: Tính đến 31/12/2021

**I. Thông tin chung về cơ sở giáo dục**

1. Tên cơ sở giáo dục (theo Quyết định thành lập)

Tiếng Việt: Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Tiếng Anh: National Economics University

2. Tên viết tắt của cơ sở giáo dục

Tiếng Việt: ĐHKTQD

Tiếng Anh: NEU

3. Tên trước đây (nếu có):

Giai đoạn 1956-1958: Trường Kinh tế Tài chính

Giai đoạn 1958-1965: Trường Đại học Kinh tế Tài chính

Giai đoạn 1965-1985: Trường Đại học Kinh tế Kế hoạch

4. Cơ quan quản lý trực tiếp: Bộ Giáo dục và Đào tạo

5. Địa chỉ: 207 Giải Phóng, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam

6. Thông tin liên hệ:

Điện thoại (+84)24.36.280.280

E-mail: [dhktqd@neu.edu.vn](mailto:dhktqd@neu.edu.vn) Website: <http://neu.edu.vn>

7. Năm thành lập cơ sở giáo dục: 1956 (theo Nghị định số 678-TTg, 25/01/1956)

8. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I: 1959

9. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khoá I: 1963

10. Loại hình cơ sở giáo dục:

Công lập

11. Loại hình khác (đề nghị ghi rõ): không

**II. Thông tin chung về cơ sở giáo dục thực hiện chương trình đào tạo**

1.2. Tên Khoa thực hiện CTĐT (theo QĐ /QĐ-TCCB, 15/5/1996 V/v đổi tên khoa Kinh tế phát triển thành khoa Kế hoạch và Phát triển)

Tiếng Việt: Khoa Kế hoạch và Phát triển

Tiếng Anh: Faculty of Planning and Development

13. Tên viết tắt của Khoa thực hiện CTĐT: KH&PT

Tiếng Việt: KH&PT

Tiếng Anh: Planning & Development

14. Tên trước đây (nếu có)

Tiếng Việt: Khoa Kế hoạch (từ năm 1964)

Tiếng Anh: Faculty of Planning

Tiếng Việt: Khoa Kinh tế phát triển

Tiếng Anh: Faculty of Economics Development

15. Mã CTĐT: 7340115

16. Tên trước đây của CTĐT (nếu có): không

17. Địa chỉ của Khoa thực hiện CTĐT: Phòng 809; 810; 811; 812, Tầng 8, Nhà A1. Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, 207 Giải phóng, Đồng Tâm, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam

18. Số điện thoại liên hệ*:* (84)24.36.280.280 (số máy lẻ: 5829); Email: kh&pt@neu.edu.vn Website: khoakhpt.neu.edu.vn

19. Năm thành lập Khoa: Theo QĐ: 1841/QĐ-TCCB, 15/5/1996 V/v đổi tên khoa Kinh tế Phát triển thành khoa Kế hoạch và Phát triển.??? Chưa có thông tin năm?

20. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I (của CTĐT): 1991

21. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa I (của CTĐT): 1994

**III. Giới thiệu khái quát về đơn vị thực hiện chương trình đào tạo**

22. Khái quát về lịch sử phát triển, tóm tắt thành tích nổi bật của đơn vị thực hiện CTĐT

Cách đây 65 năm, cùng với sự ra đời của trường Kinh tế – Tài chính trung ương (tiền thân của trường Đại học Kinh tế Quốc dân ngày nay), Bộ môn Kế hoạch KTQD đã được thành lập. Trải qua 9 năm phấn đấu , những người Thầy thuộc thế hệ đầu tiên đã tạo dựng nên nền móng cho sự ra đời Khoa Kế hoạch kinh tế quốc dân vào mùa Xuân năm 1965. Từ đó đến nay, cùng với lịch sử phát triển của nhà trường và đất nước, khoa đã 2 lần được đổi tên: Kinh tế phát triển (năm 1993), rồi Kế hoạch và Phát triển (năm 2001).

Ngày đầu mới thành lập, bộ môn chỉ có 8 giáo viên nguyên là cán bộ chính trị, luật pháp và quân sự chuyển sang. Bộ môn phải đối mặt với rất nhiều khó khăn do nhiều giáo viên còn bỡ ngỡ với công tác giảng dạy, tài liệu thiếu thốn, công tác kế hoạch hoá lúc đó lại còn mới mẻ đối với nhà nước ta. Được sự quan tâm của Chính phủ, đội ngũ giáo viên qua đào tạo nhanh chóng được bổ sung, các chuyên gia nước ngoài được mời về với mục đích đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ giáo viên. . Đó là những tháng ngày các giáo viên vừa phải lên lớp nghe chuyên gia Trung quốc, Liên xô giảng bài, vừa tự nghiên cứu, tìm hiểu thực tế, đồng thời tham gia giảng dạy. Bằng sự nỗ lực không mệt mỏi, chỉ sau vài năm, lớp giáo viên đầu tiên đã có thể sẵn sàng bắt tay vào công việc đào tạo và bộ giáo trình Kế hoạch đầu tiên cũng đã được xuất bản. Có “Sư” và có “Sách”, lớp chuyên tu khoá Ingành kế hoạch KTQD đã được nhà trường tuyển sinh vào cuối năm 1958, và có thể coi đó là thời điểm đánh dấu sự ra đời một chuyên ngành đào tạo truyền thống của trường Đại học Kinh tế Quốc dân ngày nay: chuyên ngành Kế hoạch KTQD.

Quá trình xây dựng và phát triển khoa và chuyên ngành luôn gắn liền với công tác phát triển đội ngũ cán bộ giảng dạy. Qua 60 năm, khoa đã gửi đi đào tạo trong nước và nước ngoài 21 Thạc sỹ, 38 Tiến sỹ. Trong đó có 10 người đã được nhận học hàm Phó giáo sư , 2 người là Giáo sư. Hiện tại, đội ngũ giảng viên và viên chức là 21 (trong đó có 1 trợ lý và 1 văn thư), trong khoa có 1 Giáo sư, 7 Phó giáo sư, 8 Tiến sỹ , 3 Thạc sỹ đang học NCS. Số giáo viên có thể tham gia giảng dạy trực tiếp bằng Anh, tiếng Nga là 7 người. Đội ngũ giáo viên của khoa hiện nay có đủ trình độ để giảng dạy ở tất cả các cấp bậc đào tạo, tham gia bồi dưỡng, tư vấn và hợp tác với các đơn vị ngoài trường cả trong nước và quốc tế. Đây là nguồn lực quan trọng bậc nhất, là tài sản quý giá đảm bảo cho sự thành công trong mọi hoạt động của Khoa.

Từ năm 1991 đến nay Khoa Kế hoạch và Phát triển đã đào tạo hơn 5.000 cử nhân, hàng trăm thạc sỹ và hàng chục tiến sỹ đã tốt nghiệp, thích nghi, hoà nhập nhanh vào thực tiễn đời sống kinh tế xã hội, làm việc trên khắp các lĩnh vực, các cơ quan, tổ chức quốc tế ở trong và ngoài nước, trở thành những nhà kinh doanh, nhà quản lý, chuyên gia thị trường giỏi. Đã có nhiều cựu sinh viên của Khoa Kế hoạch và Phát triển trở thành các chính trị gia là Bộ trưởng, Thứ trưởng, Bí thư, chủ tịch UBND các tỉnh, chủ doanh nghiệp, nhà quản lý và cán bộ lãnh đạo trong các cơ quan nhà nước, các tổ chức chính trị xã hội. Bên cạnh hoạt động đào tạo, khoa Kế hoạch và Phát triển đã và đang thực hiện nhiều đề án, đề tài, chương trình nghiên cứu khoa học, tư vấn xây dựng chính sách, chiến lược, hoạt động phát triển kinh doanh cho các doanh nghiệp, các cơ quan quản lý nhà nước và xã hội; các tổ chức trong nước và quốc tế… với hàng loạt đề tài nghiên cứu khoa học-công nghệ cấp Nhà nước, cấp Bộ/ngành hoặc tương đương và cấp cơ sở.

Ngoài ra, để thực hiện các chức năng nhiệm vụ của mình, đặc biệt là nhiệm vụ đổi mới phương thức đào tạo, lấy người học làm trung tâm, sử dụng phương pháp đào tạo hiện đại, tiến bộ; Khoa Kế hoạch và Phát triển đã xuất bản và tái bản nhiều giáo trình, sách tham khảo, chuyên khảo có chất lượng tốt, được đánh giá cao và sử dụng trong giảng dạy tại nhiều trường đại học trong cả nước. Những giáo trình học liệu tiêu biểu là: Kinh tế phát triển, Kinh tế công cộng, Chương trình và dự án phát triển kinh tế xã hội, Kế hoạch hóa phát triển, Dự báo phát triển kinh tế xã hội, Kế hoạch kinh doanh ...Bên cạnh đó, các học phần trong CTĐT của Khoa Kế hoạch và Phát triển còn sử dụng nhiều tài liệu, giáo trình, sách chuyên khảo có chất lượng từ các trường đại học, nhà xuất bản có uy tín trong nước và trên thế giới.

Với bề dày truyền thống 65 năm xây dựng và phát triển, gắn liền với những đóng góp to lớn cho sự nghiệp đào tạo và nghiên cứu khoa học, tập thể thầy cô giáo của Khoa đã được Nhà nước hai lần tặng thưởng Huân chương lao động hạng 3 (năm 2001, 2016), Bằng khen của Thủ tướng chính phủ (1998, 2014), Bằng khen của Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam (2015), Bằng khen Tập thể tiên tiến xuất sắc trong phong trào thi đua giai đoạn 2010-2015 (2015), nhiều Bằng khen của Bộ trưởng Giáo dục - Đào tạo, cùng nhiều bằng khen và giấy khen khác. Liên tục trong nhiều năm, Tập khoa được Nhà trường công nhận là tập thể lao động xuất sắc. Hai giáo viên của khoa được tặng Huân chương lao động hạng 3 và 3 nhà giáo được tôn vinh là Nhà giáo ưu tú, 01 giảng viên giảng viên tôn vinh Trí thức trẻ thủ đô và 01 giảng viên được tôn vinh phòng trào người người tốt việc tốt của thủ đô Hà Nội.

Trong giai đoạn tới, trên nền tảng truyền thống vẻ vang của 65 năm xây dựng và trưởng thành, tập thể giáo viên, CBNV khoa Kế hoạch và Phát triển phấn đấu nỗ lực hơn nữa, nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu khoa học hơn nữa, góp phần xây dựng Nhà trường Đại học Kinh tế Quốc dân xứng đáng là trường trọng điểm, đầu ngành với chất lượng đào tạo ngang tầm với các nước trong khu vực và trên thế giới./.

23. Cơ cấu tổ chức hành chính của cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện CTĐT

23.1. *Cơ cấu tổ chức hành chính của Trường ĐH.KTQD*

CÁC ĐƠN VỊ CHỨC NĂNG

CÁC ĐƠN VỊ NGHIÊN CỨU, TƯ VẤN VÀ ĐÀO TẠO NGẮN HẠN

CÁC KHOA KHÔNG ĐÀO TẠO NGÀNH & CM TRỰC THUỘC

CÁC ĐƠN VỊ ĐÀO TẠO CHUYÊN NGÀNH

CÁC ĐƠN VỊ HỖ TRỢ ĐÀO TẠO, NCKH

CÁC TỔ CHỨC ĐOÀN THỂ

Phòng Tổ chức CB

Phòng Quản lý ĐT

Phòng TC - KT

Phòng Công tác chính trị & Quản lý SV

Phòng Tổng hợp

Phòng Quản trị thiết bị

Phòng Quản lý KH

Khoa ĐH Tại chức

Phòng Hợp tác quốc tế

Viện Đào tạo SĐH

Phòng Thanh tra - Pháp chế

Phòng Khảo thí & Đảm

bảo chất lượng GD

TT Đào tạo từ xa

Viện Đào tạo tiên tiến, chất lượng cao & POHE

Văn phòng Đảng - Đoàn thể

Phòng Truyền thông

Nhà xuất bản ĐH KTQD

TT Ứng dụng Công nghệ thông tin

TT Nghiên cứu, tư vấn Kinh tế và Kinh doanh

TT Khởi nghiệp và Sáng tạo xã hội

Viện Phát triển bền vững

TT Đào tạo liên tục

TT Ngoại ngữ KT

Bộ môn Giáo dục thể chất

Khoa Môi trường, Biến đổi khí hậu

& Đô thị

Khoa Du lịch & KS

Khoa Kinh tế học

Khoa Luật

Khoa Đầu tư

Khoa Bảo hiểm

Khoa Toán kinh tế

Khoa Ngoại ngữ KT

Khoa Khoa học QL

Khoa Kế hoạch

& Phát triển

Khoa Bất động sản

& Kinh tế tài nguyên

Khoa Thống kê

Khoa Marketing

Khoa Kinh tế

& QLNNL

Khoa Quản trị KD

Viện Kế toán - Kiểm toán

Viện Ngân hàng - TC

Viên Thương mại

& Kinh tế quốc tế

Viện Quản trị KD

Viện Đào tạo quốc tế

Khoa Lý luận

chính trị

Viện Công nghệ

thông tin và Kinh tế số

Tạp chí Kinh tế

& Phát triển

Trạm Y tế

TT Dịch vụ Hỗ trợ

đào tạo

TT Thông tin,

Tư liệu, Thư viện

Công đoàn Trường

Đoàn TN Trường

Hội Cựu chiến binh

Hội Sinh viên

HỘI ĐỒNG TRƯỜNG

HỘI ĐỒNG KH & ĐT

BAN

GIÁM HIỆU

**ĐẢNG ỦY**

*23.2. Cơ cấu tổ chức của Khoa Kế hoạch và Phát triển*

BAN CHỦ NHIỆM KHOA

Trưởng Khoa: PGS.TS.NGƯT. Nguyễn Ngọc Sơn

Phó Trưởng Khoa: PGS.TS. Đặng Thị Lệ Xuân

BỘ MÔN KINH TẾ CÔNG CỘNG

Trưởng Bộ môn: PGS.TS. NGƯT. Vũ Cương

Phó Trưởng Bộ môn: PGS.TS. Vũ Thị Tuyết Mai

BỘ MÔN KINH TẾ PHÁT TRIỂN

Trưởng Bộ môn: TS. Nguyễn Quỳnh Hoa

Phó Trưởng Bộ môn:TS. Phí Thị Hồng Linh

**Sơ đồ: Cơ cấu tổ chức của Khoa Kế hoạch và Phát triển**

24. Danh sách Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục và danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của đơn vị thực hiện CTĐT.

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Các bộ phận** | **Họ và tên** | **Năm sinh** | **Học vị, chức danh, chức vụ** | **Điện thoại** | **Email** |
|  | **Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục** |  |  |  |  |  |
| 1. | Hội đồng trường | Bùi Đức Thọ | 1975 | PGS. TS  Chủ tịch Hội đồng trường  Bí thư Đảng uỷ |  |  |
| 2. | Ban Giám hiệu | Phạm Hồng Chương | 1964 | NGƯT. PGS. TS  Hiệu trưởng |  |  |
| 3. | Ban Giám hiệu | Hoàng Văn Cường | 1963 | NGƯT. GS. TS  Phó Hiệu trưởng |  |  |
| 4. | Ban Giám hiệu | Trần Thị Vân Hoa | 1967 | NGƯT. GS. TS  Phó Hiệu trưởng |  |  |
| 5 | Ban Giám hiệu | Bùi Huy Nhượng | 1973 | PGS.TS Phó Hiệu TRưởng |  |  |
|  | **Đơn vị thực hiện CTĐT** | |  |  |  |  |
| I. | Lãnh đạo chủ chốt của đơn vị | |  |  |  |  |
| 1. | Khoa Kế hoạch và Phát triển | Nguyễn Ngọc Sơn | 1971 | PGS. TS  Trưởng Khoa  Trưởng Ban Chuyên môn BCH Công đoàn trường  Bí thư Chi bộ |  |  |
| 2. | Khoa Kế hoạch và Phát triển | Đặng Thị Lệ Xuân | 1976 | PGS. TS  Phó Trưởng Khoa  Phó bí thư Chi bộ |  |  |
| II. | Các tổ chức Đảng, Đoàn TN, Công đoàn, Hội | |  |  |  |  |
| 1. | Chi bộ Khoa Kế hoạch và Phát triển | Nguyễn Ngọc Sơn | 1971 | PGS. TS  Bí thư |  |  |
| 2. | Công đoàn Kế hoạch và Phát triển | Nguyễn Quỳnh Hoa | 1978 | TS  Chủ tịch |  |  |
| 3. | Liên chi đoàn Khoa Kế hoạch và Phát triển | Nguyễn Hoàng Hiếu | 1991 | ThS.  Bí thư |  |  |
| III. | Các phòng, ban | |  |  |  |  |
| 1. | Phòng TCCB | Bùi Huy Nhượng | 1973 | PGS.TS  Trưởng phòng |  |  |
| 2. | Phòng TC-KT | Phạm Thị Bích Chi | 1968 | PGS.TS  Trưởng phòng |  |  |
| 3. | Phòng Tổng hợp | Bùi Đức Dũng | 1977 | ThS  Trưởng phòng |  |  |
| 4. | Phòng QLĐT | Bùi Đức Triệu | 1963 | PGS.TS  Trưởng phòng |  |  |
| 5. | Phòng CTCT&QLSV | Nguyễn Hoàng Hà | 1977 | ThS  Trưởng phòng |  |  |
| 6. | Phòng HTQT | Đào Thanh Tùng | 1978 | TS  Trưởng phòng |  |  |
| 7. | Phòng KT&ĐBCLGD | Đàm Sơn Toại | 1976 | TS  Trưởng phòng |  |  |
| 8. | Phòng QTTB | Nguyễn Đình Trung | 1967 | TS  Trưởng phòng |  |  |
| 9. | Phòng Truyền thông | Vũ Trọng Nghĩa | 1975 | TS  Trưởng phòng Truyền thông |  |  |
| 10. | Phòng Thanh tra – Pháp chế | Đỗ Xuân Dũng | 1973 | ThS  Trưởng phòng |  |  |
| 11. | Trung tâm ƯDCNTT | Lê Việt Thủy | 1977 | TS  Giám đốc TT. ƯDCNTT |  |  |
| IV. | Các Bộ môn | |  |  |  |  |
| 1. | Bộ môn Kinh tế phát triển | Nguyễn Quỳnh Hoa | 1979 | TS., Trưởng Bộ môn |  |  |
| 2. | Bộ môn Kinh tế công cộng | Vũ Cương | 1969 | PGS.TS, Trưởng Bộ môn |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |

25. Các ngành/chuyên ngành đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT: Ngành Kinh tế phát triển (hai hướng chuyên sâu là Kinh tế phát triển và Kế hoạch), chương trình cử nhân Kinh tế phát triển Chất lượng cao.

26. Số lượng chuyên ngành đào tạo tiến sĩ: *1 chương trình đào tạo bằng tiếng Việt*

27. Số lượng chuyên ngành đào tạo thạc sĩ: 2 *chương trình đào tạo bằng tiếng Việt*

28. Số lượng ngành đào tạo đại học: *1 chương trình đào tạo (Kinh tế phát triển với 2 hướng chuyên sâu là Kinh tế phát triển và Kế hoạch)*

29. Số lượng ngành đào tạo cao đẳng: không

30. Số lượng ngành (chuyên ngành) đào tạo khác (đề nghị nêu rõ):

*(Đơn vị thực hiện CTĐT cần có cơ sở dữ liệu các ngành, chuyên ngành đào tạo theo bậc học để cung cấp thông tin cho mục 27).*

31. Các loại hình đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT (đánh dấu x vào các ô tương ứng)

Có Không

Chính quy

Không chính quy

Từ xa

Liên kết đào tạo với nước ngoài

Liên kết đào tạo trong nước

Các loại hình đào tạo khác (nếu có, ghi rõ từng loại hình): thạc sỹ, tiến sỹ

32. Tổng số ngành đào tạo: 1

**IV. Cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo**

33. Thống kê số lượng cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên của đơn vị thực hiện CTĐT

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Phân loại** | **Nam** | **Nữ** | **Tổng số** |
| I | **Đội ngũ cơ hữu[[1]](#footnote-1)**  *Trong đó:* |  |  | 21 |
| I.1 | Đội ngũ trong biên chế | 0 | 0 | 0 |
| I.2 | Đội ngũ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn | 9 | 12 | 21 |
| II | **Các đối tượng khác**  Hợp đồng ngắn hạn (dưới 01 năm, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng[[2]](#footnote-2)) | 4 | 1 | 5 |
|  | **Tổng số** | 13 | 13 | 26 |

*(Đơn vị thực hiện CTĐT cần có cơ sở dữ liệu về đội ngũ của đơn vị, bao gồm cả cơ hữu và hợp đồng ngắn hạn. Từ cơ sở dữ liệu lấy ra các thông tin trên).*

34. Thống kê, phân loại giảng viên

| **TT** | **Trình độ, học vị, chức danh** | **Số lượng GV** | **Giảng viên cơ hữu (GV)** | | | **GV thỉnh giảng trong nước** | **GV quốc tế** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy** | **GV hợp đồng dài hạn[[3]](#footnote-3) trực tiếp giảng dạy** | **GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) |
| 1 | Giáo sư, Viện sĩ | 1 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 |
| 2 | Phó Giáo sư | 9 | 0 | 7 | 2 | 0 | 0 |
| 3 | Tiến sĩ khoa học | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4 | Tiến sĩ | 10 | 0 | 8 | 0 | 2 | 0 |
| 5 | Thạc sĩ | 4 | 0 | 3 | 1 | 0 | 0 |
| 6 | Đại học | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7 | Cao đẳng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8 | Trình độ khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
|  | Tổng số | 24 | 0 | 19 | 3 | 2 | 0 |

*(Khi tính số lượng các TSKH, TS thì không bao gồm những giảng viên vừa có học vị vừa có chức danh khoa học vì đã tính ở 2 dòng trên)*

Tổng số giảng viên cơ hữu = Cột (3) - cột (7) - cột (8) = 24 người

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: 100%

35. Quy đổi số lượng giảng viên của đơn vị thực hiện CTĐT theo quy định hiện hành của Bộ GDĐT (nếu đơn vị có giảng viên có trình độ TSKH nhưng không có học hàm thì tính ngang với Phó Giáo sư theo thứ tự như cột 3 trong Bảng 35).

Số liệu Bảng 35 được lấy từ Bảng 35 nhân với hệ số quy đổi (*Ví dụ đối với cơ sở giáo dục đại học, học viện: áp dụng Thông tư số 06/2018/TT-BGDĐT ngày 28/02/2018 của Bộ trưởng Bộ GDĐT)*.

| **TT** | **Trình độ, học vị, chức danh** | **Hệ số quy đổi** | **Số lượng GV** | **GV cơ hữu** | | | **GV thỉnh giảng** | **GV quốc tế** | **GV quy đổi** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy** | **GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy** | **GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
|  | Hệ số quy đổi |  |  | 1,0 | 1,0 | 0,3 | 0,2 | 0,2 |  |
| 1 | Giáo sư, Viện sĩ | 5,0 | 1 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 5 |
| 2 | Phó Giáo sư | 3,0 | 9 | 0 | 7 | 2 | 0 | 0 | 22,8 |
| 3 | Tiến sĩ khoa học | 3,0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4 | Tiến sĩ | 2 | 10 | 0 | 8 | 2 | 0 | 0 | 21,2 |
| 5 | Thạc sĩ | 1 | 4 | 0 | 3 | 1 | 0 | 0 | 3,3 |
| 6 | Đại học | 0,3 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
|  | Tổng |  | 24 | 0 | 19 | 3 | 2 | 0 | 52,3 |

Cách tính: Cột 10 = cột 3\*(cột 5 + cột 6 + 0,3\*cột 7 + 0,2\*cột 8 + 0,2\*cột 9)

36. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo trình độ, giới tính và độ tuổi (số người):

| **TT** | **Trình độ/học vị** | **Số lượng** | **Tỷ lệ**  **(%)** | **Phân loại theo giới tính (ng)** | | **Phân loại theo tuổi (người)** | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Nam | Nữ | < 30 | 30-40 | 41-50 | 51-60 | > 60 |
| 1 | Giáo sư, Viện sĩ | 1 |  | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 |
| 2 | Phó Giáo sư | 9 |  | 7 | 2 | 0 | 0 | 2 | 5 | 2 |
| 3 | Tiến sĩ khoa học | 0 |  | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4 | Tiến sĩ | 10 |  | 1 | 9 | 0 | 3 | 7 | 0 | 0 |
| 5 | Thạc sĩ | 4 |  | 2 | 2 | 0 | 3 | 1 | 0 | 0 |
| 6 | Đại học | 0 |  | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
|  | **Tổng** | 24 |  | 11 | 13 | 0 | 6 | 10 | 5 | 3 |

36.1. Tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: 45 tuổi

36.2. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 83,3%

36.3. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 16,7%

37. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ và tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tần suất sử dụng** | **Tỷ lệ (%) GV cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học** | |
| Ngoại ngữ | Tin học |
| 1 | Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc) | 80% | 100% |
| 2 | Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc) | 0 | 0 |
| 3 | Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc) | 0 | 0 |
| 4 | Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc) | 0 | 0 |
| 5 | Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc) | 20% | 0 |
|  | **Tổng** | 100% | 100% |

**V. Người học (chỉ tính số lượng người học của chương trình đào tạo)**

1. Người học: Tổng số người trúng tuyển, nhập học thực tế, sinh viên quốc tế trong 5 năm gần đây (hệ chính quy):

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm học | Số  trúng tuyển  (người) | Số nhập học thực tế  (người) | Điểm tuyển đầu vào/ thang điểm | Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người) |
| 2015-2016 | 270 | 256 | 24,25 | 3 |
| 2016-2017 | 260 | 249 | 23,46 | 1 |
| 2017-2018 | 200 | 187 | 25,50 | 1 |
| 2018-2019 | 195 | 183 | 22,30 | 0 |
| 2019-2020 | 215 | 196 | 24,45 | 0 |
| 2020-2021 | 220 | 199 | 26,75 | 0 |

1. Người học của CTĐT có chỗ ở trong ký túc xá/tổng số người học có nhu cầu

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Các tiêu chí | 2016-  2017 | 2017-  2018 | 2018-  2019 | 2019-  2020 | 2020-2021 |
| 1. Tổng diện tích phòng ở (m2) | N/A | N/A | N/A | 28.773,43 | 28.773,43 |
| 2. Người học có nhu cầu về phòng ở (trong và ngoài ký túc xá) (người) | 195 | 150 | 148 | 180 | 175 |
| 3. Người học được ở trong ký túc xá (người) | 30 | 25 | 23 | 28 | 17 |
| 4. Tỷ số diện tích trên đầu người học ở trong ký túc xá (m2/người) | N/A | N/A | N/A | 6,96 | 6,96 |

1. Số lượng (người) và tỷ lệ (%) người học của CTĐT tham gia nghiên cứu khoa học

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Năm học | | | | |
| 2015-2016 | 2016-  2017 | 2017-  2018 | 2018-  2019 | 2019-  2020 |
| Số lượng(người) | 145 | 160 | 165 | 150 | 180 |
| Tỷ lệ (%) trên tổng số sinh viên | 16,7 | 18,4 | 19,7 | 18,2 | 20,4% |

1. Thống kê số lượng người học của CTĐT tốt nghiệp trong 5 năm gần đây:

*Đơn vị: người*

| Các tiêu chí | Năm tốt nghiệp | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 2015-  2016 | 2016-  2017 | 2017-  2018 | 2018-  2019 | 2019-  2020 |
| Sinh viên tốt nghiệp đại học (Chính quy) | 252 | 226 | 230 | 209 | 125 |

*(Tính cả những người học đã đủ điều kiện tốt nghiệp theo quy định nhưng đang chờ cấp bằng)*

1. Tình trạng tốt nghiệp của sinh viên hệ chính quy của CTĐT:

| Các tiêu chí | Năm tốt nghiệp | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 2015-  2016 | 2016-  2017 | 2017-  2018 | 2018-  2019 | 2019-  2020 |
| 1. Số lượng người học tốt nghiệp (người). | 252 | 226 | 230 | 209 | 125 |
| 2. Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%). | 95,82 | 91 | 89,85 | 82,95 | 67,94 |

Ghi chú:

- Người học tốt nghiệp là người học có đủ điều kiện để được công nhận tốt nghiệp theo quy định, kể cả những người học chưa nhận được bằng tốt nghiệp.

**VI. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ**

1. Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT được nghiệm thu trong 5 năm gần đây:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Phân loại đề tài | Hệ số\*\* | Số lượng | | | | | |
| **2015-2016** | **2016-2017** | **2017-2018** | **2018-2019** | **2019-2020** | Tổng (đã quy đổi) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) |
| 1 | Đề tài cấp NN | 2,0 | 1 | 1 | 1 | 0 | 0 | 6 |
| 2 | Đề tài cấp Bộ\* | 1,0 | 6 | 6 | 5 | 3 | 6 | 26 |
| 3 | Đề tài cấp trường | 0,5 | 2 | 3 | 4 | 5 | 5 | 9.5 |
| 4 | Tổng |  | 9 | 10 | 10 | 8 | 11 | 41,5 |

Cách tính: Cột 9 = cột 3\*(cột 4 + cột 5 + cột 6 + cột 7 + cột 8)

*\* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước.*

*\*\*Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).*

Tổng số đề tài quy đổi: 41,5

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 2,3

44. Doanh thu từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT trong 5 năm gần đây:

| TT | Năm | Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ (triệu VNĐ) | Tỷ lệ doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ so với tổng kinh phí đầu vào của đơn vị thực hiện CTĐT (%) | Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu  (triệu VNĐ/ người) |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | 2015-2016 | 2.610 | 20 | 145 |
| 2 | 2016-2017 | 2.630 | 21 | 146 |
| 3 | 2017-2018 | 2.820 | 22 | 157 |
| 4 | 2018-2019 | 3.090 | 22 | 172 |
| 5 | 2019-2020 | 3.190 | 23 | 177 |

45. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

| Số lượng đề tài | Số lượng cán bộ tham gia | | | Ghi chú |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Đề tài cấp NN | Đề tài cấp Bộ\* | Đề tài cấp trường |
| Từ 1 đến 3 đề tài | 7 | 4 | 5 |  |
| Từ 4 đến 6 đề tài | 3 | 9 | 5 |  |
| Trên 6 đề tài | 0 |  | 1 |  |
| Tổng số cán bộ tham gia | 10 | 13 | 11 |  |

*\* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước*

46. Số lượng đầu sách của đơn vị thực hiện CTĐT được xuất bản trong 5 năm gần đây:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Phân loại sách | Hệ  số\*\* | Số lượng | | | | | |
| 2015-2016 | 2016-2017 | 2017-2018 | 2018-2019 | 2019-2020 | Tổng (đã quy đổi) |
| 1 | Sách chuyên khảo | 2,0 | 1 |  |  | 1 |  | 2 |
| 2 | Sách giáo trình | 1,5 |  |  |  | 1 | 2 | 4,5 |
| 3 | Sách tham khảo | 1,0 | 8 | 4 | 1 | 1 | 1 | 15 |
| 4 | Sách hướng dẫn | 0,5 |  |  |  |  |  | 0 |
| 5 | Tổng |  | 9 | 4 | 1 | 3 | 3 | 21,5 |

\*\*Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số sách (quy đổi): 21,5

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 1,2

49. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết sách trong 5 năm gần đây:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Số lượng sách | Số lượng cán bộ cơ hữu tham gia viết sách | | | |
| Sách chuyên khảo | Sách giáo trình | Sách tham khảo | Sách hướng dẫn |
| Từ 1 đến 3 cuốn sách | 7 | 12 | 4 |  |
| Từ 4 đến 6 cuốn sách | 0 | 0 | 1 | 0 |
| Trên 6 cuốn sách | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tổng số cán bộ tham gia | 7 | 12 | 5 | 0 |

50. Số lượng bài của các cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT được đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

| TT | Phân loại tạp chí | Hệ  số\*\* | Số lượng | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 2015-2016 | 2016-2017 | 2017-2018 | 2018-2019 | 2019-2020 | Tổng (đã quy đổi) |
| 1 | Tạp chí khoa học quốc tế | 1,5 | 2 | 3 | 3 | 6 | 12 | 39 |
| 2 | Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước | 1,0 | 14 | 20 | 20 | 18 | 16 | 88 |
| 3 | Tạp chí / tập san của cấp trường | 0,5 |  |  |  |  |  | 0 |
|  | Tổng |  | 16 | 23 | 21 | 24 | 28 | 127 |

\*\*Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số bài đăng tạp chí (quy đổi): 127

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 7

51. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết bài đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Số lượng cán bộ cơ hữu có bài báo đăng trên tạp chí | Nơi đăng | | |
| Tạp chí khoa học quốc tế | Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước | Tạp chí / tập san cấp trường |
| Từ 1 đến 5 bài báo | 4 | 17 | 18 |
| Từ 6 đến 10 bài báo | 1 | 2 |  |
| Từ 11 đến 15 bài báo |  | 8 |  |
| Trên 15 bài báo |  | 2 |  |
| Tổng số cán bộ tham gia | 5 | 19 | 18 |

52. Số lượng báo cáo khoa học do cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT báo cáo tại các hội nghị, hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Phân loại hội thảo | Hệ  số\*\* | Số lượng | | | | | |
| 2015-2016 | 2016-2017 | 2017-2018 | 2018 - 2019 | 2019 - 2020 | Tổng (đã quy đổi) |
| 1 | Hội thảo quốc tế | 1,0 | 2 | 2 | 4 | 15 | 22 | 35 |
| 2 | Hội thảo trong nước | 0,5 | 8 | 24 | 24 | 14 | 12 | 41 |
| 3 | Hội thảo cấp trường |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Tổng |  | 10 | 26 | 28 | 29 | 34 |  |

\*\*Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số bài báo (quy đổi): 76

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 4

53. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

| Số lượng cán bộ cơ hữu có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo | Cấp hội thảo | | |
| --- | --- | --- | --- |
| Hội thảo quốc tế | Hội thảo  trong nước | Hội thảo ở trường |
| Từ 1 đến 5 báo cáo | 15 | 8 |  |
| Từ 6 đến 10 báo cáo | 2 | 10 |  |
| Từ 11 đến 15 báo cáo |  |  |  |
| Trên 15 báo cáo |  |  |  |
| Tổng số cán bộ tham gia | 17 | 18 |  |

*(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của trường)*

54. Số bằng phát minh, sáng chế được cấp

|  |  |
| --- | --- |
| Năm học | Số bằng phát minh, sáng chế được cấp  (ghi rõ nơi cấp, thời gian cấp, người được cấp) |
| 2015-2016 | 2 |
| 2016-2017 | 1 |
| 2017-2018 | 0 |
| 2018-2019 | 0 |
| 2019-2020 | 1 |

55. Nghiên cứu khoa học của người học

*55.1. Số lượng người học của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Số lượng đề tài | Số lượng người học tham gia | | | Ghi chú |
| Đề tài cấp NN | Đề tài cấp Bộ\* | Đề tài cấp trường |
| Từ 1 đến 3 đề tài |  |  | 32 |  |
| Từ 4 đến 6 đề tài |  |  | 0 |  |
| Trên 6 đề tài |  |  | 0 |  |
| Tổng số người học tham gia | 0 | 0 | 32 |  |

\* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

*55.2. Thành tích nghiên cứu khoa học của sinh viên:*

*(Thống kê các giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo, các bài báo, công trình được công bố)*

| TT | Thành tích nghiên cứu khoa học | Số lượng | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 2015-2016 | 2016-2017 | 2017-2018 | 2018-2019 | 2019-2020 |
| 1 | Số giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo (cấp khoa và cấp trường) | 11 | 8 | 9 | 12 | 8 |
| 2 | Số bài báo được đăng, công trình được công bố |  |  |  | 4 |  |

**VII. Cơ sở vật chất, thư viện**

56. Tổng diện tích đất sử dụng của cơ sở giáo dục (tính bằng m2): 123.552,10 m2

57. Tổng diện tích đất sử dụng của đơn vị thực hiện CTĐT (tính bằng m2): 558 m2

58. Diện tích sử dụng cho các hạng mục sau (tính bằng m2):

Nơi làm việc: 71.130,16 m2 Nơi học: 70.153,30 m2 Nơi vui chơi giải trí: 18.268 m2

59. Diện tích phòng học (tính bằng m2)

- Tổng diện tích phòng học: 70.153,30 m2

- Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy: 70.153,30 m2/24.468 SV = 2,87 m2

60. Tổng số đầu sách thuộc ngành đào tạo được sử dụng tại Trung tâm Thông tin - Thư viện: 85.752

Tổng số đầu sách trong phòng tư liệu của đơn vị thực hiện CTĐT (nếu có): Khoảng 100

61. Tổng số máy tính của đơn vị thực hiện CTĐT:

- Dùng cho hệ thống văn phòng: 7

- Dùng cho người học học tập: 10 phòng học máy tính

Tỷ số số máy tính dùng cho người học/người học chính quy: 1/1 (theo ca học)

**VIII. Tóm tắt một số chỉ báo quan trọng**

Từ kết quả khảo sát ở trên, tổng hợp thành một số chỉ báo quan trọng dưới đây:

1. Giảng viên:

Tổng số giảng viên cơ hữu (người): 19

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu (%): 90%

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): 84,2% (16/19)

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): 15,8% (3/19)

2. Người học:

Tổng số người học chính quy (người) 765

Tỷ số người học chính quy trên giảng viên cơ hữu: 38

3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT:

Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 88%

Tỷ lệ người học trả lời *chỉ học được một phần* kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 8%

7. Cơ sở vật chất:

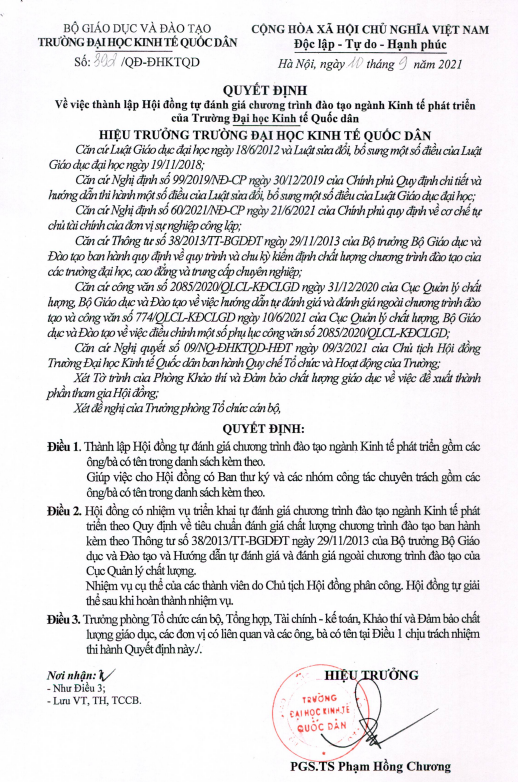
Tỷ số máy tính dùng cho người học trên người học chính quy: 1/1

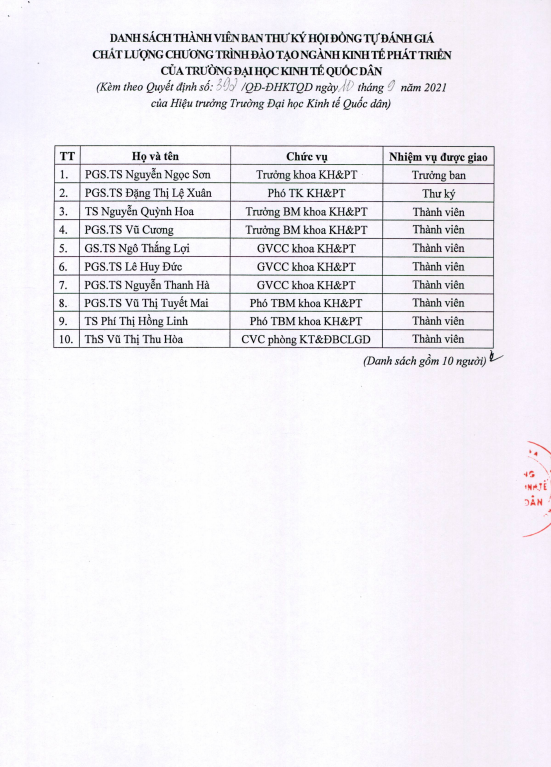
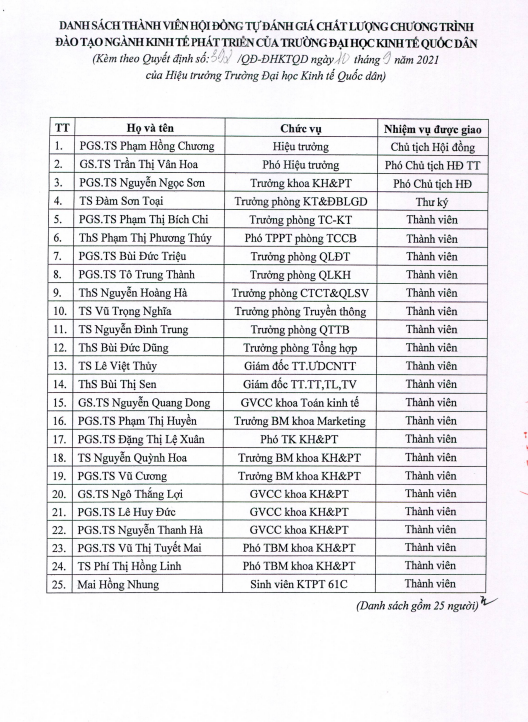
Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy: 1/2,8m2

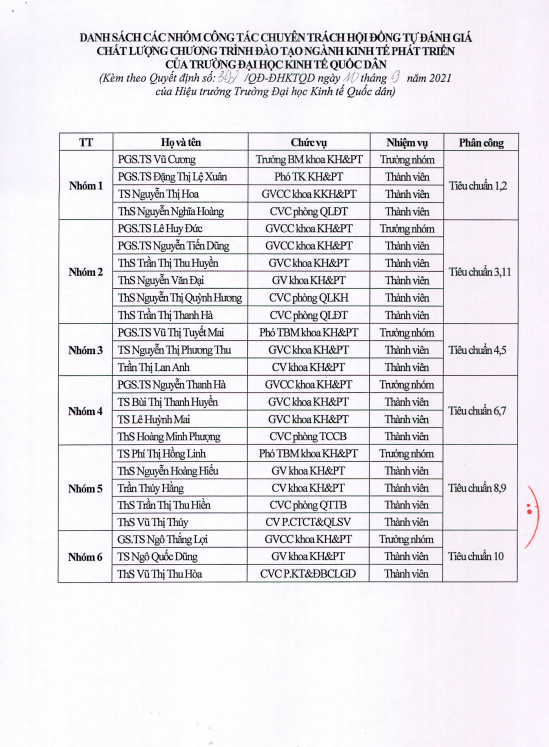
Tỷ số diện tích ký túc xá trên người học chính quy 1/6,96m2.

*(Ghi chú: Việc hướng dẫn áp dụng quy định từ các văn bản trích dẫn trên đây sẽ được thay đổi khi có văn bản sửa đổi bổ sung hoặc văn bản mới ban hành của cấp có thẩm quyền).*

PHỤ LỤC 2. CÁC QUYẾT ĐỊNH VÀ VĂN BẢN LIÊN QUAN







|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỜNG ĐH KINH TẾ QUỐC DÂN**  **KHOA KẾ HOẠCH VÀ PHÁT TRIỂN**  ––––––––––––––––– | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  ––––––––––––––––––––––––  *Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2021* |

**KẾ HOẠCH**

**Thực hiện công tác xây dựng Báo cáo tự đánh giá**

**Chương trình đào tạo Ngành Kinh tế phát triển**

|  |  |
| --- | --- |
| **Đơn vị:** | Khoa Kế hoạch và Phát triển |
| **Thời gian thực hiện** | 8/2021 – 12/2021 |

**1. Mục tiêu**

Công tác làm kiểm định chương trình đào tạo, là công việc quan trọng trong việc nâng cao chất lượng đào tạo, vị thế của Nhà trường trong bối cảnh hội nhập quốc tế, Trưởng Khoa yêu cầu các lãnh đạo Bộ môn, các Thầy, Cô trong nhóm làm Kiểm định, nghiêm túc thực hiện các nhiệm vụ được giao theo đúng kế hoạch, quy trình đề ra.

**2. Hội đồng tự đánh giá**

**Trưởng ban: PGS. TS. Nguyễn Ngọc Sơn**

Chịu trách nhiệm chung

**Phó trưởng ban: PGS.TS. Đặng Thị Lệ Xuân**

1. Hỗ trợ TK trong công tác điều phối chung

2. Hỗ trợ TK viết báo cáo tổng hợp kiểm định

3. Hỗ trợ các nhóm trong việc tìm kiếm thông tin minh chứng liên quan đến Khoa

4. Hỗ trợ các nhóm trong việc kết nối với trường để lấy thông tin minh chứng

5. Hỗ trợ các nhóm kết nối với bên ngoài để lấy thông tin minh chứng

**Thư ký: TS. Nguyễn Quỳnh Hoa**

Phối hợp cùng với Trưởng và Phó TB viết báo cáo TH kiểm định

**Trần Thị Lan Anh:**

1. Hỗ trợ các nhóm trong việc tìm kiếm thông tin minh chứng.

2. Hỗ trợ các nhóm theo điều phối của trưởng, phó ban

**Trần Thúy Hằng:**

1. Hỗ trợ các nhóm trong công tác tìm kiếm thông tin.

2. Hỗ trợ các nhóm trong công tác văn thư và các công việc khác theo điều phối của trưởng, phó ban

**Nhóm liên quan đến Coding: Dũng, Đại, Hiếu, Hằng, Lan Anh**

**Bảng phân công công việc theo các tiêu chuẩn**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tiêu chuẩn** | **Số Tiêu chí** | **Tiểu ban** | **Nhóm** | **Trưởng nhóm** |
| 1 | Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo | 3 | 1 | PGS. TS. Vũ Cương, Ts. Nguyễn Thị Hoa, TS. Nguyễn Quỳnh Hoa | PGS.TS. Vũ Cương |
| 2 | Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả chương trình đào tạo | 3 | 1 | PGS. TS. Vũ Cương, Ts. Nguyễn Thị Hoa, TS. Nguyễn Quỳnh Hoa | PGS.TS. Vũ Cương |
| 3 | Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học | 3 | 2 | PGS.TS. Lê Huy Đức, PGS.TS. Nguyễn Tiến Dũng  TS. Trần Thị Thu Huyền  Th.S. Nguyễn Văn Đại | PGS.TS. Lê Huy Đức |
| 4 | Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học | 3 | 3 | PGS.TS. Vũ Thị Tuyết Mai  TS. Nguyễn Thị Phương Thu | PGS.TS. Vũ Thị Tuyết Mai |
| 5 | Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của người học | 5 | 3 | PGS.TS. Vũ Thị Tuyết Mai  TS. Nguyễn Thị Phương Thu | PGS.TS. Vũ Thị Tuyết Mai |
| 6 | Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên | 7 | 4 | PGS.TS. Nguyễn Thanh Hà  TS. Lê Huỳnh Mai,  TS. Bùi Thị Thanh Huyền | PGS.TS. Nguyễn Thanh Hà |
| 7 | Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên | 5 | 4 | PGS.TS. Nguyễn Thanh Hà  TS. Lê Huỳnh Mai,  TS. Bùi Thị Thanh Huyền | PGS.TS. Nguyễn Thanh Hà |
| 8 | Tiêu chuẩn 8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học | 5 | 5 | TS. Phí Thị Hồng Linh  Th.S. Nguyễn Hoàng Hiếu | TS. Phí Thị Hồng Linh |
| 9 | Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị | 5 | 5 | TS. Phí Thị Hồng Linh  Th.S. Nguyễn Hoàng Hiếu | TS. Phí Thị Hồng Linh |
| 10 | Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng | 6 | 6 | GS.TS. Ngô Thắng Lợi  TS. Ngô Quốc Dũng | GS.TS. Ngô Thắng Lợi |
| 11 | Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra | 5 | 2 | PGS.TS. Lê Huy Đức, PGS.TS. Nguyễn Tiến Dũng  TS. Trần Thị Thu Huyền  Th.S. Nguyễn Văn Đại | PGS.TS. Lê Huy Đức |

**3. Các nội dung công việc**

| **Stt** | **Nội dung công việc** | **Thời gian  (dự kiến)** | **Phụ trách chính** |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | Kiện toàn HĐ tự đánh giá | 11/8/2021 đã thực hiện | Nguyễn Ngọc Sơn |
| 2 | Họp Hội đồng Tự đánh giá Khoa thông qua kế hoạch tổng thể   * Phân công thực hiện nhiệm vụ * Lên kế hoạch cho các công việc của hội đồng | Đã thực hiện (13/8/2021) | Chủ trì: TK Nguyễn Ngọc Sơn  Họp toàn bộ hội đồng |
| 3 | * Viết đề bài cho các tiêu chí, * Tính toán các chỉ tiêu, lập danh mục minh chứng, cơ sở dữ liệu kiểm định * Các nhóm nộp các sản phẩm dự kiến này về khoa trong ngày 17/8 | 14-17/8/2021 | Các nhóm phụ trách  Bộ phận văn phòng Khoa phối hợp và hỗ trợ |
| 4 | Kiểm tra, rà soát đề cương, minh chứng và lên kế hoạch phối hợp thu thập minh chứng | 18/8 | Nguyễn Ngọc Sơn  Đặng Thị Lệ Xuân  Nguyễn Quỳnh Hoa |
| 5 | Họp hội đồng triển khai việc viết và thu thập minh chứng cho các tiêu chí | 19/8 | Toàn bộ hội đồng |
| 6 | Triển khai viết sơ bộ các tiêu chí và Thu thập, mã hóa, in ấn, lưu trữ thông tin minh chứng. Các nhóm nộp sản phẩm trong ngày 05/9 | 19/8-05/9 | Tất cả các thành viên hội đồng |
| 7 | Rà soát, khớp nối các sản phẩm và đánh giá nội bộ (khoa) | 06/9-10/9 | Nguyễn Ngọc Sơn  Đặng Thị Lệ Xuân  Nguyễn Quỳnh Hoa |
| 8 | Hoàn thành các sản phẩm và đánh giá nội bộ:   * Họp thống nhất * Các nhóm tự sửa sau họp và nộp sản phẩm về khoa trong ngày 13/9 | 10/9-13/9 | Toàn bộ Hội đồng |
| 9 | Các nhóm nộp sản phẩm sau sửa, Khoa biên tập lần cuối và nộp cho trường | 14-15/9 |  |
| 10 | Họp Hội đồng Tự đánh giá Khoa thông qua kế hoạch tổng thể   * Phân công thực hiện nhiệm vụ * Tính toán các chỉ tiêu, lập danh mục minh chứng, cơ sở dữ liệu kiểm định * Viết, sửa đổi và cập nhật báo cáo | 13/8/2021 | Nguyễn Ngọc Sơn  Đặng Thị Lệ Xuân  Nguyễn Quỳnh Hoa |
| 11 | Kiểm tra, rà soát và bổ sung hệ thống cơ sở dữ liệu phục vụ kiểm định | 15/8-20/8/2021 | Các nhóm phụ trách  Bộ phận văn phòng Khoa phối hợp và hỗ trợ |
| 12 | Thu thập, mã hóa, in ấn, lưu trữ thông tin minh chứng | 20/8-30/8/2021 | Các nhóm phụ trách  Bộ phận văn phòng Khoa phối hợp và hỗ trợ |
| 13 | Kiểm tra, rà soát và bổ sung hệ thống minh chứng tự đánh giá cơ sở đào tạo | 1/9-5/9/2021 | Các nhóm phụ trách  Bộ phận văn phòng Khoa phối hợp và hỗ trợ |
| 14 | Cập nhật hệ thống minh chứng tự đánh giá cơ sở đào tạo | 6-10/9/2021 | Các nhóm phụ trách  Bộ phận văn phòng Khoa phối hợp và hỗ trợ |
| 15 | Đánh giá nội bộ báo cáo tự đánh giá | 15/8/2021 | Nguyễn Ngọc Sơn  Đặng Thị Lệ Xuân  Nguyễn Quỳnh Hoa |
| 16 | Cập nhật và hoàn thiện báo cáo tự đánh giá theo góp ý của Hội đồng | 20/8/2021 | Nguyễn Ngọc Sơn  Đặng Thị Lệ Xuân  Nguyễn Quỳnh Hoa |
| 17 | Cập nhật và hoàn thiện báo cáo tự đánh giá theo góp ý của chuyên gia tư vấn | 25/8/2021 | Nguyễn Ngọc Sơn  Đặng Thị Lệ Xuân  Nguyễn Quỳnh Hoa |
| 18 | Đánh giá nội bộ báo cáo sau khi đã cập nhật và hoàn thiện theo góp ý của chuyên gia | 9/2021 | Nguyễn Ngọc Sơn  Đặng Thị Lệ Xuân  Nguyễn Quỳnh Hoa  Các nhóm trưởng phụ trách |
| 19 | Hoàn thiện Báo cáo tự đánh giá nộp Ban thường trực Nhà trường. | 10/2021 | Nguyễn Ngọc Sơn  Đặng Thị Lệ Xuân  Nguyễn Quỳnh Hoa  Các nhóm trưởng phụ trách |

**4. Tổ chức triển khai:**

Để đảm bảo hoàn thành và kịp tiến độ thực hiện việc cập nhật, báo cáo tự đánh giá CTĐT, Khoa yêu cầu:

* Nhóm trưởng các nhóm là đầu mối thực hiện các công việc nhóm phụ trách, bộ phận văn phòng hỗ trợ các nhóm trong việc tìm kiếm minh chứng.
* Nhóm trưởng các nhóm phối hợp tích cực với Ban thường trực, và các đơn vị chức năng để cập nhật số liệu chính xác và chỉnh sửa báo cáo kịp thời, phù hợp yêu cầu.
* Bộ phận văn phòng Khoa: Phối hợp thực hiện công tác báo cáo, phục vụ và thanh quyết toán các mục có liên quan.
* Các nhóm cập nhật thông tin, minh chứng đầy đủ, chính xác về các tiêu chuẩn, tiêu chí mà chương trình đề xuất.

Trong quá trình thực hiện nếu có vấn đề vướng mắc phát sinh, các nhóm báo cáo trực tiếp về ban thường trực để kịp thời giải quyết.

|  |  |
| --- | --- |
| *Nơi nhận:*  - Các nhóm phụ trách  - Lưu K. KH&PT | **TRƯỞNG KHOA**  *(đã ký)*  **PGS.TS. Nguyễn Ngọc Sơn** |

PHỤ LỤC 3. DANH MỤC MINH CHỨNG

1. Đội ngũ cơ hữu là cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên trong biên chế và cán bộ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) hoặc cán bộ hợp đồng không xác định thời hạn theo quy định của Luật lao động sửa đổi. [↑](#footnote-ref-1)
2. Giảng viên thỉnh giảng là cán bộ ở các cơ quan khác hoặc cán bộ nghỉ hưu hoặc diện tự do được đơn vị thực hiện CTĐT mời tham gia giảng dạy theo những chuyên đề, khoá học ngắn hạn hoặc theo các học phần, thông thường được ký các hợp đồng thời vụ, hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm) theo quy định của Luật lao động sửa đổi. [↑](#footnote-ref-2)
3. Hợp đồng dài hạn (sử dụng ở đây) bao gồm hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn. [↑](#footnote-ref-3)